

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA BAN KIỂM SOÁT ĐẾN TÍNH TRUNG THỰC CỦA THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN SÀN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

INFLUENCE OF THE SUPERVISORY BOARD ON THE TRUTHFULNESS OF INFORMATION IN THE FINANCIAL STATEMENTS OF COMPANIES LISTED ON THE HANOI STOCK EXCHANGE

Phạm Thu Huyền^{1*},
Đào Thị Nhung¹, Nguyễn Thị Kim Dung¹

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.146>

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố thuộc đặc điểm của Ban kiểm soát đến tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, xử lý dữ liệu bằng phần mềm Stata 14, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tầm ảnh hưởng và chuyên môn của các thành viên Ban kiểm soát có ảnh hưởng đến tính trung thực của thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp này. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đề xuất các hàm ý chính sách đối với ban kiểm soát của công ty cổ phần để gia tăng tính trung thực của thông tin báo cáo tài chính cho các doanh nghiệp trong thời gian tới.

Từ khóa: Ban kiểm soát, tính trung thực, báo cáo tài chính, công ty niêm yết.

ABSTRACT

The study was conducted to evaluate the influence of the characteristics of the Supervisory Board on the truthfulness of information in the financial statements of companies listed on the Hanoi Stock Exchange. Using qualitative and quantitative research methods, processing data using Stata 14 software, the research results have shown that the seniority and expertise of the members of the Supervisory Board have an influence on the truthfulness of information in financial statements of these enterprises. Finally, the study also proposes policy implications for the supervisory board of joint-stock companies to increase the truthfulness of financial statement information for enterprises in the coming time.

Keywords: Board of supervisors, integrity, financial statements, listed company.

¹Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: phamthuhuyen@hauivn.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/6/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 15/11/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2024

1. GIỚI THIỆU

Cuối những năm 1990 và đầu thế kỷ 21, thế giới đã chứng kiến hàng loạt các vụ bê bối tài chính của các công

ty lớn như Enron, Tyco, Xerox... Nguyên nhân cốt lõi của các vụ bê bối này thường là do ý đồ che giấu kết quả tài chính thực sự, vì lẽ đó giá trị trung thực của thông tin trên báo cáo tài chính thực sự bị ảnh hưởng và che khuất những sự thật mà các bên liên quan nên biết. Tại Việt Nam, sự không trung thực trong cung cấp thông tin thể hiện ở chênh lệch trước và sau kiểm toán, ví dụ như chênh lệch lợi nhuận sau thuế của tổng công ty khí Việt Nam (GAS) trước và sau lên tới 646 tỷ đồng năm 2018. Hay nhiều nhà đầu tư đã bị "đánh lừa" bởi những con số đẹp được trình bày trên các bản Báo cáo tài chính đã được kiểm toán điển hình như trường hợp công ty cổ phần bông Bạch Tuyết đã kinh doanh thua lỗ song báo cáo tài chính (BCTC) vẫn thể hiện kết quả ấn tượng mà ngay cả các công ty kiểm toán lớn như ACC và Ernst & Young cũng không phát hiện ra, khiến cho hàng nghìn nhà đầu tư thua lỗ vì đã tin tưởng vào BCTC đã được kiểm toán của công ty kiểm toán này.

Thông tin BCTC là do các nhà quản lý doanh nghiệp lập và công bố. Với nhiều lý do khác nhau, họ có xu hướng công bố thông tin BCTC không phản ánh đầy đủ và trung thực tình hình hoạt động của công ty. Từ đó ảnh hưởng đến tính hữu ích của thông tin BCTC đối với người sử dụng khi ra quyết định, gây khó khăn cho việc giám sát của các cơ quan nhà nước, giảm niềm tin của công chúng và làm ảnh hưởng đến tính hiệu quả của thị trường vốn. Tính trung thực của thông tin BCTC chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó yếu tố ban kiểm soát của công ty cổ phần được quan tâm nhiều trong hơn thập niên gần đây. Ban kiểm soát (BKS) là bộ phận do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn nhằm kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, chính xác và trung thực trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, ghi chép sổ sách kế toán doanh nghiệp, BCTC và việc chấp hành điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị. Thực tiễn nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, với vai trò đại diện cho cổ đông thực hiện chức năng giám sát việc

thực thi quyền và nghĩa vụ của cả các thành viên hội đồng quản trị, nếu BKS hoạt động không hữu hiệu sẽ là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng quản trị lợi nhuận suy giảm tính trung thực của thông tin của BCTC. Bài báo này nhằm mục đích đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố thuộc đặc điểm ban kiểm soát đến tính trung thực của thông tin BCTC của các doanh nghiệp (DN) niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội để từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao tính trung thực của thông tin trên BCTC tại các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tính trung thực của thông tin BCTC

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, là đầu ra của hệ thống thông tin kế toán, phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả tài chính của doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế, nó cũng cho thấy kết quả quản lý của ban giám đốc đối với các nguồn lực được giao phó cho họ. Để đáp ứng những thay đổi trong môi trường kinh doanh quốc tế theo xu hướng hội nhập, thông tin BCTC ngày nay được hiểu theo nghĩa rộng, đa chiều hơn. Song, dù theo nghĩa nào thì thông tin BCTC cung cấp phải đảm bảo được tính hữu ích với người sử dụng. Vì thế nhiều nghiên cứu, nhiều quan điểm của các tổ chức nghề nghiệp kế toán ở nhiều quốc gia đều thống nhất mô tả giá trị hữu ích của thông tin trên báo cáo tài chính cung cấp thông qua mô tả cụ thể đặc tính trung thực và thích hợp.

Dựa trên khung khái niệm của các tổ chức quốc tế về kế toán, nghiên cứu đã xây dựng cách đo lường về chất lượng thông tin kế toán theo đặc tính trung thực với ba yếu tố: tính đầy đủ (complete), trung lập (neutral), không có sai sót trọng yếu (free from material error). Mặt khác, việc đo lường một cách trực tiếp chất lượng thông tin kế toán trên cơ sở tính trung thực gặp rất nhiều khó khăn. Các nghiên cứu liên quan tới tính trung thực của thông tin kế toán do đó được thực hiện gián tiếp theo hai hướng: một là thông tin kế toán được coi là trung thực khi không có hiện tượng quản trị lợi nhuận, và hai là tính trung thực thể hiện trong việc BCTC không có sai sót trọng yếu. Tổng quan nghiên cứu cho thấy, hai vấn đề này được các nhà khoa học nghiên cứu độc lập. Nghiên cứu về quản trị lợi nhuận được thực hiện trên quan điểm các nhà quản trị thay đổi các phương pháp kế toán, các ước tính theo chủ quan dẫn đến thông tin kế toán được điều chỉnh theo ý muốn của nhà quản trị hơn là phản ánh trung thực tình hình tài chính của công ty. Trong khi đó nghiên cứu về sai sót trọng yếu lại dựa trên đánh giá của kiểm toán viên về BCTC của đơn vị được kiểm toán, cho thấy đơn vị đã có những sai phạm trong việc lập và trình bày báo cáo và bị phát hiện bởi các kiểm toán viên. Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng thước đo sai sót trọng yếu để đo lường đặc tính trung thực của thông tin kế toán trong mối quan hệ ngược chiều.

Theo Hiệp hội các nhà điều tra gian lận Hoa Kỳ, sai sót/gian lận BCTC là sự xuyên tạc về tình trạng tài chính của một doanh nghiệp, được thực hiện thông qua sự trình bày sai hoặc bỏ sót số tiền hoặc thông tin thuyết minh trong

BCTC để đánh lừa người sử dụng BCTC. Khi sai sót trên BCTC được xác định là hành vi cố ý, được gọi là gian lận (frauds). Tuy nhiên, rất khó để xác định sai sót là hành vi cố ý hay không, do vậy các nhà nghiên cứu thường sử dụng chung cả hai khái niệm sai sót và gian lận nhằm phản ánh sai sót nói chung trên BCTC. Theo đó, tính trung thực của thông tin kế toán được đánh giá cao khi công ty không có hiện tượng sai sót trên BCTC. Quan điểm của các hiệp hội và chuẩn mực kế toán, kiểm toán Việt Nam cũng xem xét sai sót trên BCTC trên góc độ sai sót trọng yếu. Theo đó, thông tin sai sót được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hoặc thiếu tính chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC (Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320). Sai sót trọng yếu, do đó, được hiểu là sai sót ở mức ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin. Các BCTC tồn tại các sai sót/gian lận trọng yếu được coi là BCTC thiếu trung thực.

Để xác định một đơn vị có sai sót trên BCTC hay không, một số nghiên cứu sử dụng dữ liệu về các công ty gian lận BCTC theo báo cáo AAERs (Accounting and Auditing Enforcement Release) của Ủy ban chứng khoán và Sàn giao dịch Mỹ (SEC) [7].

Một hướng nghiên cứu khác để xác định sai sót trọng yếu là dựa vào việc điều chỉnh BCTC (restatements), cho thấy các báo cáo được công bố trước đó không trung thực. Việc điều chỉnh BCTC là yếu tố quan trọng thể hiện khả năng công ty đã có sai sót trên BCTC. Sự điều chỉnh BCTC diễn ra khi các công ty được yêu cầu phải lập lại các BCTC do BCTC được công bố trước đó có chứa sai sót kế toán trọng yếu. Các nghiên cứu này căn cứ vào chênh lệch BCTC trước và sau kiểm toán có vượt ngưỡng trọng yếu hay không. Chương trình kiểm toán mẫu báo cáo tài chính hướng dẫn bởi Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, sai sót trên BCTC được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán, trong đó, dù lợi nhuận được điều chỉnh tăng hay giảm đều thể hiện có sai sót trên BCTC, do đó, mức chênh lệch lợi nhuận được trị tuyệt đối.

$$\text{Chênh lệch lợi nhuận} = \frac{\text{Lợi nhuận sau kiểm toán} - \text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}{\text{Lợi nhuận trước kiểm toán}}$$

Căn cứ của quan điểm này là BCTC đã kiểm toán được tin tưởng có thể cung cấp một sự đảm bảo hợp lý cho việc cung cấp thông tin một cách trung thực về các hiện tượng kinh tế. Điều này đồng thời đảm bảo đặc tính được kiểm chứng, được coi là một đặc tính nâng cao trong tính trung thực của thông tin BCTC. Như vậy, việc những doanh nghiệp có sự điều chỉnh thông tin kế toán sau kiểm toán ở mức trọng yếu cho thấy tính trung thực của thông tin BCTC được công bố của các doanh nghiệp này trước đó là thấp. Nếu tỷ lệ giữa giá trị sai sót và lợi nhuận ít hơn 5% là chắc chắn không trọng yếu; nếu nằm trong khoảng từ 5% - 10% được xem là có khả năng trọng yếu và nếu trên 10% được xem là chắc chắn trọng yếu. Do vậy các nghiên cứu khi đo lường sai sót thường tập trung ở mức lợi nhuận chênh lệch 5% [4].

2.2. Ban kiểm soát trong công ty cổ phần

Ban kiểm soát là một cơ chế quản trị, bao gồm các kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. BKS là giải pháp cho vấn đề người đại diện. Sự giám sát của BKS giảm thiểu vấn đề bất cân xứng thông tin giữa cổ đông và nhà quản trị, ngăn cản các hành vi sai lệch vì mục đích cá nhân của các nhà điều hành. BKS là bộ phận do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn nhằm kiểm tra, giám sát tính hợp pháp, chính xác và trung thực trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, ghi chép sổ sách kế toán doanh nghiệp, BCTC và việc chấp hành điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của HĐQT. Theo đó, BKS là giải pháp cho vấn đề đại diện bởi vì sự giám sát này sẽ góp phần ngăn cản những hành vi cơ hội của BGD và vấn đề thông tin bất cân xứng giữa cổ đông và nhà điều hành.

Tại Trung Quốc nhằm tìm hiểu mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu, cơ cấu quản trị hai tầng và tính trung thực của thông tin BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh cấu trúc sở hữu, đặc điểm của BKS, mà cụ thể là quy mô BKS có tác động tích cực tới tính trung thực của thông tin BCTC, tuy nhiên nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của các cuộc họp BKS tới tính trung thực của thông tin BCTC khi đo lường tính trung thực của thông tin BCTC theo ý kiến của kiểm toán.

Nghiên cứu [6] đã kiểm định ảnh hưởng của đặc điểm BKS trong mối quan hệ với tính trung thực của thông tin BCTC với dữ liệu là các công ty niêm yết trên TTCK Trung Quốc. Nhóm tác giả đã đo lường tính trung thực của thông tin BCTC thông qua mức độ quản trị lợi nhuận dồn tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy thành viên BKS có chuyên môn về kế toán và BKS có tỷ lệ nữ cao sẽ tác động tích cực tới tính trung thực của thông tin BCTC. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu chưa cung cấp được bằng chứng về ảnh hưởng của quy mô BKS tới tính trung thực của thông tin BCTC.

Nghiên cứu của Panzer và Müller đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng tích cực của vai trò nữ giới trong BKS tới chất lượng thu nhập. Ngoài ra, các doanh nghiệp có trưởng, phó BKS là nữ giới sẽ có tính trung thực của thông tin BCTC tốt hơn. Nghiên cứu được thực hiện trên mẫu là 320 quan sát với 64 công ty niêm yết.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về đặc điểm của BKS tới tính trung thực của thông tin BCTC hiện nay rất hạn chế. Nghiên cứu [5] là một trong số ít các nghiên cứu xem xét tác động của đặc điểm BKS tới tính trung thực của thông tin BCTC tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chưa cung cấp được bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này.

3. DỮ LIỆU, PHƯƠNG PHÁP, GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu tổng quan, kế thừa các nghiên cứu trước, cơ sở lý thuyết đã trình bày, trong nghiên cứu này nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

Quy mô của Ban kiểm soát (QUYMO_BKS)

Số lượng thành viên BKS có liên quan tích cực đến tính trung thực của thông tin BCTC. Một cơ quan với nhiều thành

viên sẽ đa dạng về chuyên môn và kinh nghiệm, do đó sẽ đạt được hiệu quả giám sát, nâng cao Tính trung thực của thông tin BCTC. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H1:

Giả thuyết H1: Quy mô của BKS có mối quan hệ thuận chiều đến tính trung thực của thông tin BCTC càng cao.

Thâm niên của thành viên Ban kiểm soát (THAMNIEN_BKS)

Nghiên cứu [1] cho thấy, việc BKS có thâm niên sẽ giúp cho họ có kinh nghiệm và quen thuộc với hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty, từ đó giúp hệ thống giám sát của công ty hoạt động hiệu quả hơn. Vì vậy, BKS có thâm niên được kỳ vọng sẽ giúp nâng cao tính trung thực của thông tin BCTC. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H2:

Giả thuyết H2: Thâm niên của thành viên BKS có mối quan hệ thuận chiều đến tính trung thực của thông tin BCTC

Trình độ chuyên môn của thành viên BKS (CHUYENMON_BKS)

Nghiên cứu [6] đánh giá cao ảnh hưởng tích cực của BKS có chuyên môn kế toán, tài chính lên tính trung thực của thông tin BCTC. Bằng sự am hiểu trong lĩnh vực chuyên môn, các thành viên BKS được kỳ vọng sẽ phát hiện điểm yếu hệ thống kiểm soát nội bộ, từ đó giúp nâng cao Tính trung thực của thông tin BCTC. Với luận điểm này, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H3:

Giả thuyết H3: Chuyên môn của thành viên BKS có mối quan hệ thuận chiều đến tính trung thực của thông tin BCTC

Giới tính của các thành viên trong BKS (GIOITINH_BKS)

Nghiên cứu [6] cho thấy sự tham gia của nữ giới trong BKS có tác động tích cực tới tính trung thực của thông tin BCTC. Điều này được lý giải rằng các thành viên nữ trong BKS thường được đánh giá cao trong vai trò giám sát. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết H4:

Giả thuyết H4: Tỷ lệ thành viên nữ trong BKS có mối quan hệ thuận chiều đến tính trung thực của thông tin BCTC.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu. Nhóm tác giả đề xuất mô hình như bảng 1.

Bảng 1. Ký hiệu, cách tính các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Loại biến	Mã biến	Cách đo lường	Chiều ảnh hưởng
Tính trung thực BCTC	Phụ thuộc	TT	Đo lường qua chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán xác định bởi công thức (1) mục 2.1	
Quy mô của BKS	Độc lập	QM	Logarit tự nhiên của số lượng thành viên BKS	+
Thâm niên của thành viên trong BKS	Độc lập	TN	Logarit tự nhiên của trung bình thâm niên công tác tính từ năm bắt đầu làm việc đến năm quan sát của các thành viên BKS	+

Chuyên môn của thành viên trong BKS	Độc lập	CM	Tỷ lệ thành viên BKS có chuyên môn về tài chính và kế toán	+
Giới tính của thành viên trong BKS	Độc lập	GT	Tỷ lệ thành viên nữ trong BKS	+
Đòn bẩy tài chính	Kiểm soát	DB	Tỷ lệ tổng nợ và vốn chủ sở hữu	-
Quy mô vốn doanh nghiệp	Kiểm soát	QMV	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	-
Kiểm toán độc lập	Kiểm soát	KTDL	Biến giả, nhận giá trị bằng 1 nếu được điểm toán bởi Big 4, ngược lại bằng 0	+
Quy mô hội đồng quản trị	Kiểm soát	HĐ	Logarit tự nhiên của số lượng thành viên hội đồng quản trị	+
Cấu trúc sở hữu	Kiểm soát	CT	Tỷ lệ sở hữu vốn của cổ đông là Nhà nước	-

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này gồm 352 công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong khoảng thời gian 10 năm từ 2011 - 2020 không bao gồm các định chế tài chính (như ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán...) do sự khác biệt về BCTC cũng như các quy định trong hoạt động kinh doanh của các công ty này.

Các dữ liệu từ BCTC bao gồm báo cáo trước và sau kiểm toán được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Stoxplus. Dữ liệu về ban kiểm soát bao gồm quy mô, chuyên môn, giới tính, giới tính, thâm niên thành viên ban kiểm soát được cung cấp bởi công ty cổ phần Tài Việt (Vietstock). Khi cơ sở dữ liệu của Vietstock không cung cấp đủ thông tin phi tài chính, nhóm tác giả tiếp tục sử dụng các nguồn dữ liệu khác như báo cáo thường niên và thông tin trên các website của từng doanh nghiệp để thu thập dữ liệu. Đối với dữ liệu sau kiểm toán, mẫu dữ liệu ban đầu gồm 352 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội trong khoảng thời gian 10 năm từ 2011-2020.

Sau khi thu thập dữ liệu gồm các biến tài chính và quản trị từ 2011 - 2020, nhóm tác giả tiến hành xử lý các quan sát có giá trị bất thường (outliers) do những quan sát này không mang tính đại diện, có thể khiến ước lượng giá trị trung bình của các biến bị chệch, ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu. Việc xử lý quan sát có giá trị bất thường được thực hiện kỹ thuật biến đổi Winsor (winsorization) ở mức 1%. Các thao tác xử lý dữ liệu được thực hiện trên phần mềm Stata 14.2.

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Với mô hình nghiên cứu đã được xây dựng và bộ dữ liệu bảng thu thập từ các doanh nghiệp trong 10 năm từ 2011 - 2020, nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để đánh giá mức độ và chiều ảnh hưởng của các nhân tố trong mô hình đến tính trung thực của thông tin BCTC của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội. Nghiên cứu sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (FGLS) được dưới sự hỗ trợ của phần mềm Stata 14 bao gồm các công việc được lần lượt thực hiện như sau:

Đầu tiên là thực hiện kiểm định hiện tượng tự tương quan giữa các biến trong mô hình bằng tương quan hạng Spearman. Sau đó, nghiên cứu thực hiện kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình bằng cách sử dụng nhân tử phóng đại phương sai Vif. Tiếp theo, để đảm bảo các ước lượng tuyến tính không chệch và mang tính hiệu quả trong mô hình hồi quy, nhóm nhóm tác giả thực hiện kiểm tra phương sai sai số thay đổi bằng kiểm định Breusch-pagan và kiểm định White. Nếu ước lượng tính được bằng phương pháp FGLS không còn là ước lượng hiệu quả nữa thì nghiên cứu sử dụng ma trận ước lượng vững của hiệp phương sai. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu thực hiện đánh giá sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến tính trung thực của thông tin BCTC dựa trên kết quả hồi quy thu được kiểm định dưới sự hỗ trợ của phần mềm Stata 14.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Qua quan sát 352 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội trong 10 năm liên tục từ năm 2011 đến 2020, dữ liệu thống kê về các nhân tố trong mô hình nghiên cứu có khả năng tác động đến tính trung thực của thông tin BCTC của các DN niêm yết như bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất
TT	3,520	133,2	7005,8	-195636,4	511199
QM	3,520	1,66	0,2303	1,098	2,89
TN	3,520	2,051	0,677	0,011	4,357
CM	3,520	0,121	0,168	0,03	1,34
GT	3,520	0,165	0,181	0	1,21
DB	3,520	0,445	0,266	0	140
QMV	3,520	27,04	1,564	20,72	33,68
KTDL	3,520	0,516	0,499	0	1
HĐ	3,520	2,085	0,153	0,521	3,792
CT	3,520	0,202	0,245	0,11	0,97

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả, 2022

4.2. Kiểm tra độ tương quan

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

	TT	QM	TN	CM	GT	DB	QMV	KTDL	HĐ	CT
TT	1.0000									
QM	-0.0127	1.0000								
TN	0.0461	0.0634	1.0000							
CM	-0.0139	-0.0689	0.0464	1.0000						
GT	-0.0657	0.1476	-0.0494	-0.1160	1.0000					
DB	-0.0311	-0.2246	0.0479	0.0159	0.1187	1.0000				
QMV	-0.0147	-0.0037	-0.0728	-0.0306	0.0880	0.0261	1.0000			
KTDL	0.0545	-0.0385	-0.0007	-0.0221	0.0657	-0.0102	-0.0471	1.0000		
HĐ	0.0310	0.2371	-0.1498	-0.0012	0.3711	0.0463	0.0263	0.2471	1.0000	
CT	-0.0450	0.2261	-0.1409	0.0016	0.3014	-0.0138	0.0339	0.0610	0.4938	1.0000

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả, 2022

Mối quan hệ tương quan với các biến trong mô hình nghiên cứu gồm biến phụ thuộc tính trung thực của thông tin BCTC với 4 biến độc lập và 5 biến kiểm soát được thể hiện qua bảng ma trận hệ số tương quan ở bảng 3. Quan sát bảng này thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình không có cặp nào lớn hơn 0,5. Do đó ít có khả năng xảy ra hiện tượng tương quan giữa các biến trong mô hình.

4.3. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến

Để đảm bảo mô hình có ý nghĩa, ta cần tiến hành kiểm tra về đa cộng tuyến. Để dò tìm hiện tượng đa cộng tuyến nhóm nhóm tác giả sử dụng hệ số nhân tử phóng đại phương sai VIF (bảng 4). Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số phóng đại phương sai VIF nhỏ hơn 3 nên có thể bác bỏ giả thuyết mô hình bị đa cộng tuyến.

Bảng 4. Kiểm tra đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF
QMV	1.55	0.582602
KTDL	1.24	0.594719
QM	1.31	0.853486
CM	1.15	0.791898
DB	1.21	0.880550
TN	1.27	0.910328
HD	1.16	0.900816
CT	1.05	0.952248
GT	1.02	0.979533
Mean VIF	1.18	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả, 2022

4.4. Kiểm định hồi quy

Để đảm bảo các ước lượng tuyến tính không chệch và mạng tính hiệu quả trong mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất, nhóm nhóm tác giả thực hiện kiểm tra phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Để kiểm định sự vi phạm giả thiết có hiện tượng phương sai sai số thay đổi của mô hình, nhóm tác giả sử dụng kiểm định dạng Breusch-pagan và kiểm định White có sửa đổi với các giả thiết H0: không có hiện tượng phương sai thay đổi, H1: có hiện tượng phương sai thay đổi. Phương pháp kiểm định có ý nghĩa nhất để phát hiện tình trạng tự tương quan xảy ra trong mô hình được nhóm tác giả sử dụng là phương pháp kiểm định Wooldridge, trong đó giả thiết H0 được đề cập là không có hiện tượng tự tương quan, H1 là có hiện tượng tự tương quan. Kết quả kiểm định được tổng hợp và thể hiện qua bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm định lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp với biến phụ thuộc tính trung thực của thông tin BCTC (TT)

Tiêu chí	Kết quả kiểm định	Kết luận
Mô hình tổng thể		
So sánh giữa OLS và FEM	F test that all u _i = 0: F(289, 2463) = 3,98 Prob > F = 0,0000	Lựa chọn mô hình FEM

So sánh giữa FEM và REM	chi2(11) = (b-B)'[(V _{b-v_B}) ⁻¹](b-B) = 46,25 Prob > chi2 = 0,0000	Lựa chọn mô hình FEM
Kiểm định phương sai sai số thay đổi (Kiểm định Wal)	chi2 (290) = 2,6e + 36 Prob > chi2 = 0,0000 < 0,05	Có hiện tượng phương sai sai số thay đổi
Kiểm định hiện tượng tương quan chuỗi	F(1, 268) = 10,327 Prob > F = 0,0015 < 0,05	Có hiện tượng tương quan chuỗi

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích dữ liệu, 2022

Các kết quả kiểm định của bảng 5 cho thấy, nhóm nhóm tác giả lựa chọn mô hình FEM để thực hiện hồi quy. Tuy nhiên mô hình FEM được lựa chọn xuất hiện các khuyết tật của mô hình nghiên cứu như có hiện tượng phương sai sai số thay đổi và có hiện tượng tương quan chuỗi. Do đó, nhóm tác giả sử dụng phương pháp bình phương bé nhất tổng quát khả thi - FGLS được sử dụng để khắc phục hiện tượng trên nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả. Kết quả hồi quy như bảng 6.

Bảng 6. Kết quả mô hình FGLS với biến phụ thuộc TT

TT	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
QM	64.49913	391.2462	0.16	0.869	-702.3294 831.3277
TN	-349.8536	189.1459	-1.85	0.064	-20.86562 720.5727
CM	-811.4875	614.1012	-1.32	0.086	-2015.104 392.1288
GT	74.87259	478.1465	0.16	0.876	-862.2772 1012.022
DB	116.9305	46.67986	2.50	0.012	25.43965 208.4213
QMV	299.7987	81.78675	3.67	0.000	139.4996 460.0978
KTDL	-385.2586	190.5155	-2.02	0.042	-758.6621 -111.85504
HD	8.198115	485.3171	0.02	0.087	-943.011 959.3972
CT	-403.1123	446.5872	-0.90	0.367	-1278.407 472.1825
_cons	-6775.029	2144.508	-3.16	0.002	-10978.19 -2571.87

Nguồn: Kết xuất Stata 14

Kết quả hồi quy cho thấy trong bốn biến độc lập về Ban kiểm soát thì có hai biến là thâm niên và chuyên môn của các thành viên BKS có giá trị p_value < 0,01 cho thấy các biến này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, tức là có tác động đến biến phụ thuộc TT, dấu của các hệ số hồi quy mang dấu âm.

Theo nhóm tác giả, khi BKS có thâm niên công tác và gắn bó lâu dài tại doanh nghiệp sẽ nắm được các vấn đề của đơn vị, do đó tăng cường hiệu quả giám sát, giảm thiểu các sai phạm. Vì vậy, nghiên cứu kỳ vọng khi thâm niên công tác của các kiểm soát viên càng lớn thì chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán càng thấp, do đó tính trung thực của thông tin BCTC càng cao. Kết quả hồi quy mô hình đã ủng hộ kỳ vọng này, thể hệ mối quan hệ nghịch chiều có ý nghĩa giữa biến TN với biến TT. Kết quả hàm ý tỷ lệ thành viên trong BKS có thâm niên càng lớn thì tính trung thực của thông tin BCTC càng cao. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu [1, 7] và một số kết quả nghiên cứu tại Việt Nam như [3, 5].

Ngoài chức năng giám sát tình hình hoạt động của công ty, BKS còn có trách nhiệm thay mặt cổ đông giám sát hoạt động của các thành viên HĐQT, đồng thời phối hợp với hoạt động của HĐQT, BGD và cổ đông. Do đó, nghiên cứu kỳ vọng khi các thành viên BKS có sự hiểu biết về chuyên môn kế toán tài chính sẽ phát huy được hiệu quả giám sát, hạn chế được các sai phạm, chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán sẽ giảm, vì vậy sẽ nâng cao tính trung thực của thông tin BCTC. Kết quả nghiên cứu đã ủng hộ kỳ vọng của nhóm tác giả và phù hợp với kết quả nghiên cứu [3, 6].

Các biến còn lại về đặc điểm BKS bao gồm quy mô, giới tính không có ý nghĩa thống kê, phần nào thể hiện vai trò hạn chế của BKS hiện nay tại các công ty niêm yết. Kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu là BKS có quy mô lớn, có sự tham gia của nữ giới sẽ giúp nâng cao tính trung thực của thông tin trên BCTC. Tuy nhiên, số lượng kiểm soát viên của các công ty niêm yết hiện nay khá ít do quy định của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP khống chế số lượng thành viên BKS tối thiểu 3 và tối đa 5 dẫn đến chênh lệch về quy mô, giới tính thành viên BKS không đáng kể. Vì vậy, tác động của các biến này lên tính trung thực của thông tin BCTC trở nên không rõ ràng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu [6, 8].

Ngoài ra các biến kiểm soát đòn bẩy tài chính, quy mô vốn, kiểm toán độc lập, hội đồng quản trị cũng có ảnh hưởng tới tính trung thực của thông tin trên BCTC.

5. KẾT LUẬN

Với phương pháp hồi quy FGLS có sự dụng ước lượng vững kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về tác động của thâm niên và chuyên môn của BKS đến tính trung thực của thông tin trên BCTC. Do đó, khi đề cử nhân sự tham gia Ban kiểm sát, các công ty niêm yết nên lựa chọn các ứng viên có thâm niên công tác tại đơn vị cũng như có chuyên môn kế toán tài chính. Tuy nhiên khi bổ nhiệm kiểm soát viên cần chú ý yêu cầu bổ nhiệm kiểm soát viên theo Luật Doanh nghiệp 2020. Cụ thể, nhiệm kỳ kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Đồng thời, theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP, kiểm soát viên không được làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty, trong đó trưởng BKS phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Những quy định này dẫn đến việc khó khăn khi lựa chọn các kiểm soát viên. Những ứng viên BKS có thể xem xét là những người có thâm niên công tác của đơn vị, không nhất thiết là thành viên BKS trước đó, bởi các nhân viên này cũng có ưu thế về sự hiểu biết về doanh nghiệp, từ đó phát huy được chức năng giám sát của BKS, nâng cao tính trung thực của thông tin BCTC. Ngoài ra do tính chất chuyên môn đặc thù, các thành viên BKS có chuyên môn kế toán tài chính có khả năng phát hiện các sai sót, gian lận trên báo cáo tài chính, vì vậy các công ty cần ưu tiên lựa chọn các thành viên có chuyên môn về kế toán tài chính tốt trong BKS. Bên cạnh đó, các công ty niêm yết có thể tạo điều kiện, hỗ trợ các thành viên tham dự các khóa học trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, từ đó áp dụng trong thực tế quản trị tại chính đơn vị mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chen H., Chen J. Z., Lobo G. J., Wang Y., "Effects of audit quality on earnings management and cost of equity capital: Evidence from China," *Contemporary Accounting Research*, 28(3), 892-925, 2011.
- [2]. Cohen D., P. Zarowin. "Accrual-based and real earnings management activities around seasoned equity offerings," *Journal of Accounting & Economics*, 50 (1): 2-19, 2010.
- [3]. Nguyen Thi Phuong Hong, *Factors affecting the quality of financial reports of companies listed on the stock market - empirical evidence in Vietnam*. Doctoral Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City, 2016.
- [4]. Nguyen Tien Hung, Huynh Van Sau, Nguyen Tri Dung, "Fraud of Financial Statements at Listed Enterprises on Ho Chi Minh City Stock Exchange," *VNU Journal of Economics and Business*, 34, 4, 45-55, 2018.
- [5]. Nguyen Trong Nguyen, *The impact of corporate governance on the quality of financial statements at listed companies in Vietnam*. Doctoral Thesis, University of Economics Ho Chi Minh City, Ho Chi Minh City, 2015.
- [1]. Ran G., Fang Q., Luo S., Chan K.C., "Supervisory board characteristics and accounting information quality: Evidence from China," *International Review of Economics & Finance*, 37, 18-32, 2015.
- [5]. Roden D.M., Cox S.R., Kim J.Y., "The fraud triangle as a predictor of corporate fraud," *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 20(1), 80, 2016.
- [6]. Xia B., Zhao C., "Empirical Research of the Relationship between Characteristics of Supervisory Board and Earnings Quality," In *2009 Second International Workshop on Knowledge Discovery and Data Mining*, 409-412, 2009.
- [7]. Xie B., Davidson III W.N., DaDalt P.J., "Earnings management and corporate governance: the role of the board and the audit committee," *Journal of corporate finance*, 9(3), 295-316, 2003.
- [8]. Watts R.L., Zimmerman J.L., *Positive accounting theory*. Englewood Cliffs, NY: Prentice-Hall, 1986.
- [9]. Zang A. Y., "Evidence on the trade-off between real activities manipulation and accrual-based earnings management," *The Accounting Review*, 87, 675-703, 2011.

AUTHORS INFORMATION

Pham Thu Huyen, Dao Thi Nhung, Nguyen Thi Kim Dzung
Hanoi University of Industry, Vietnam